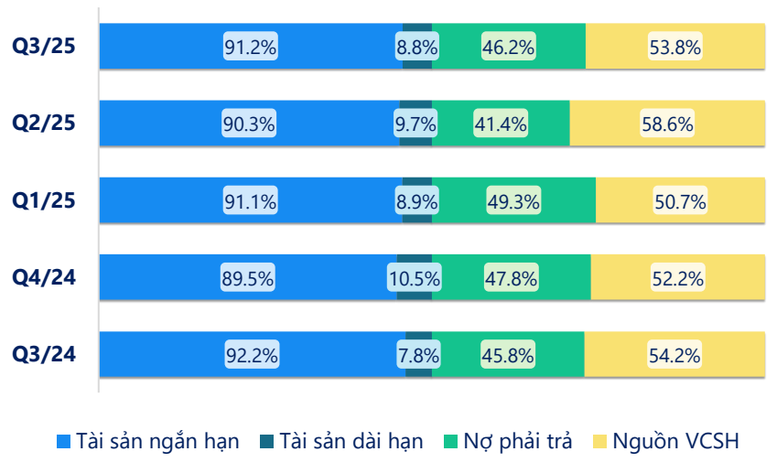
FireAnt

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,513
SL cổ phiếu LH	1,018,884,189
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,391,145
% sở hữu nước ngoài	22.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,091
P/E	45.0
EPS	460

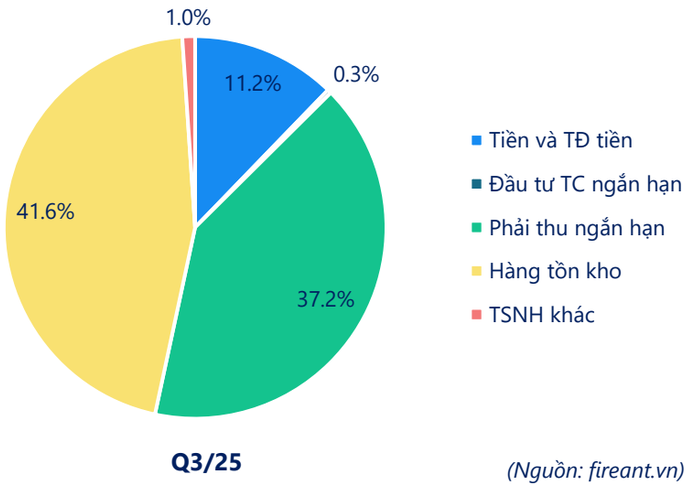
	YTD	1T	3T	6T
DXG	60.8%	-13.8%	22.5%	52.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



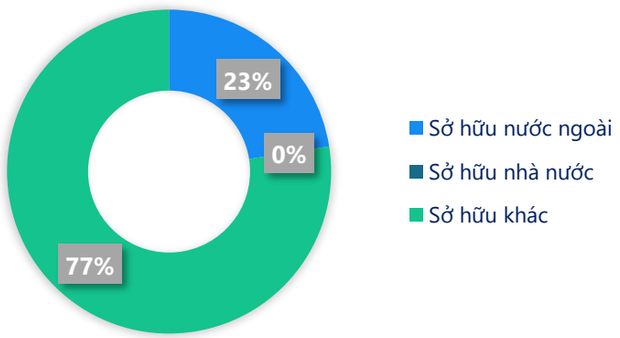
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



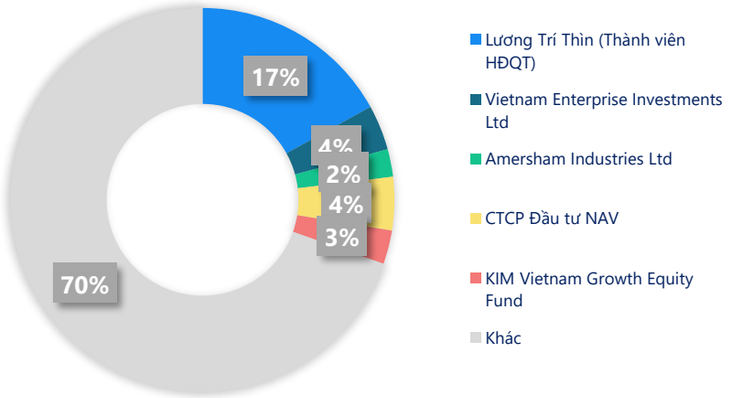
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



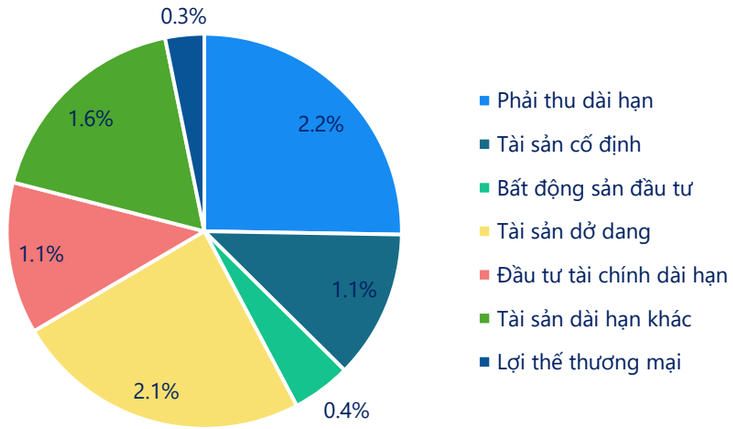
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

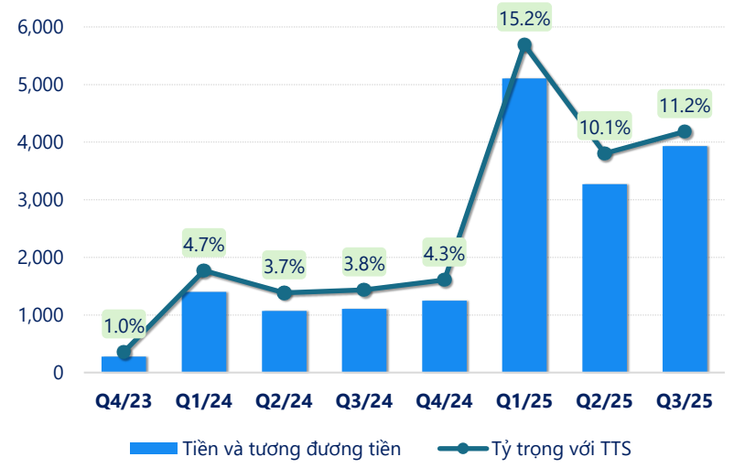


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

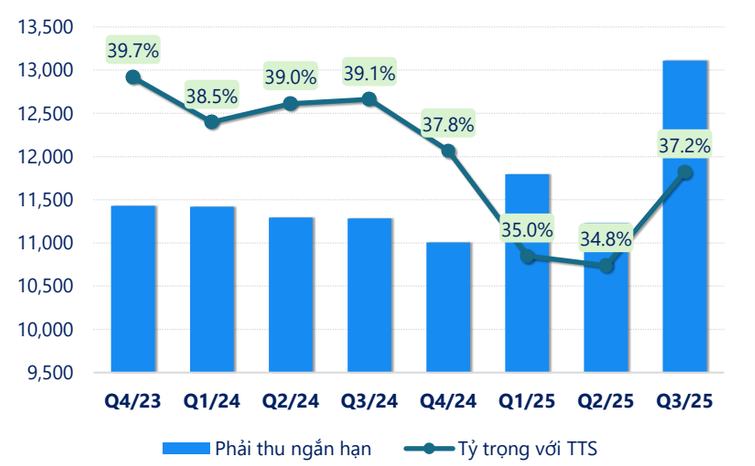
CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Tiền và tương đương tiền



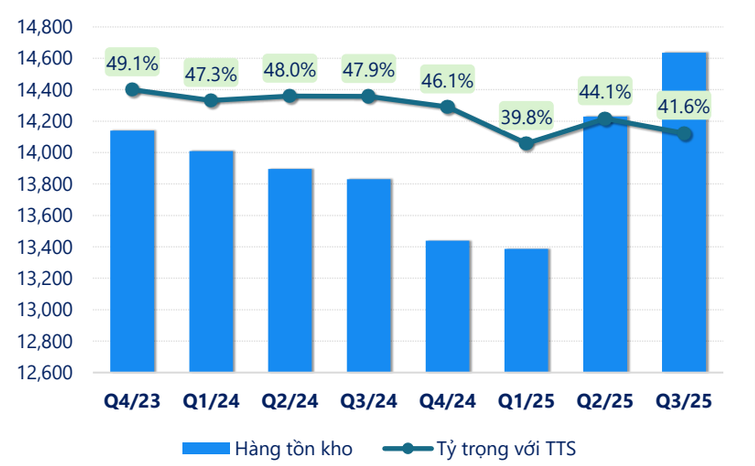
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



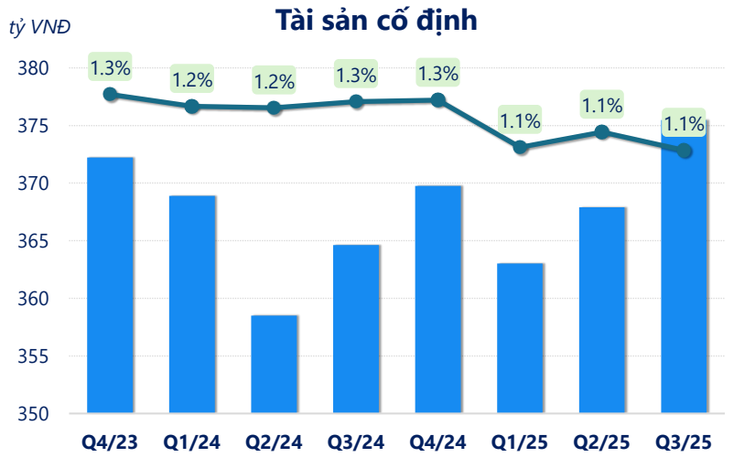
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



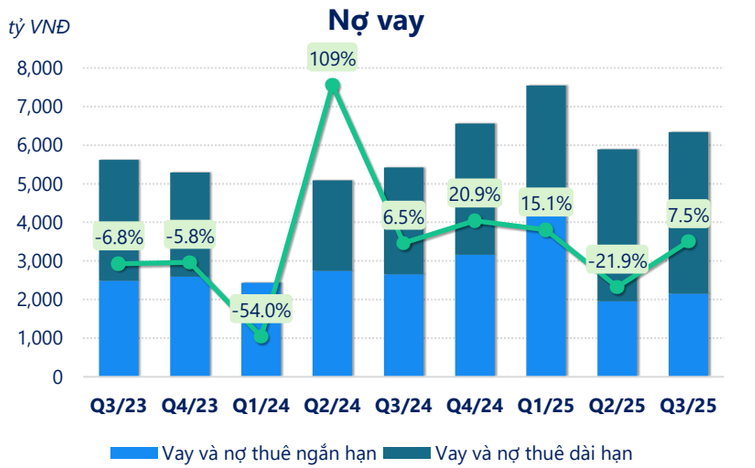
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



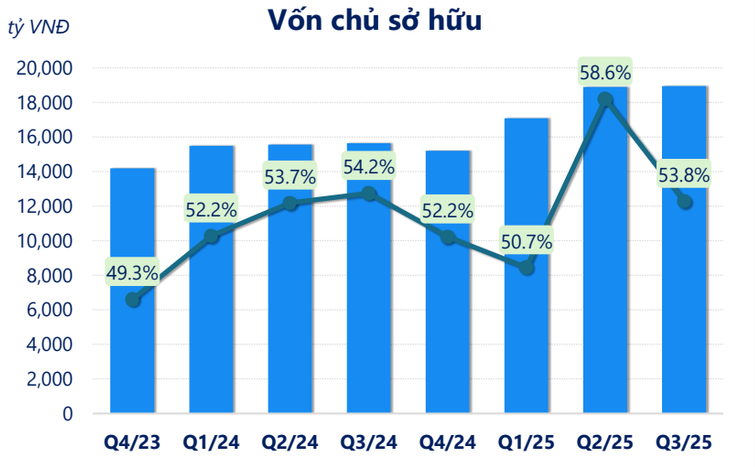
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

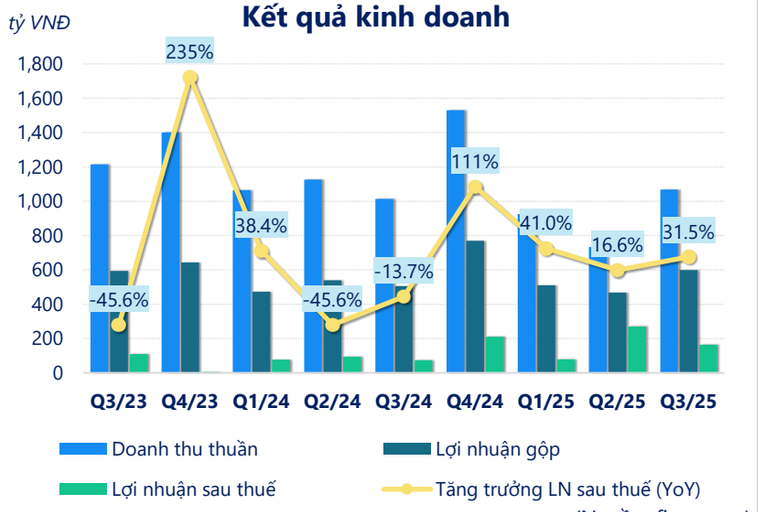


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

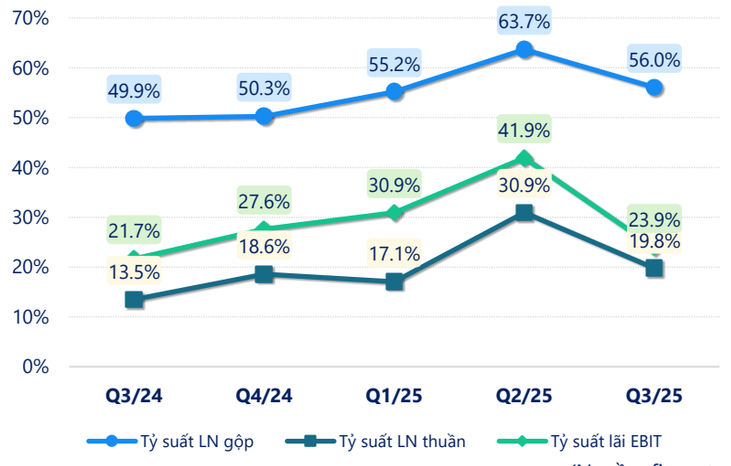
CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Kết quả kinh doanh



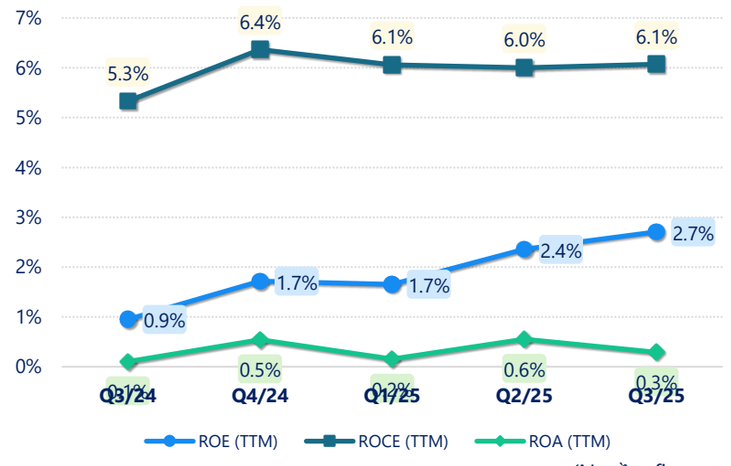
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



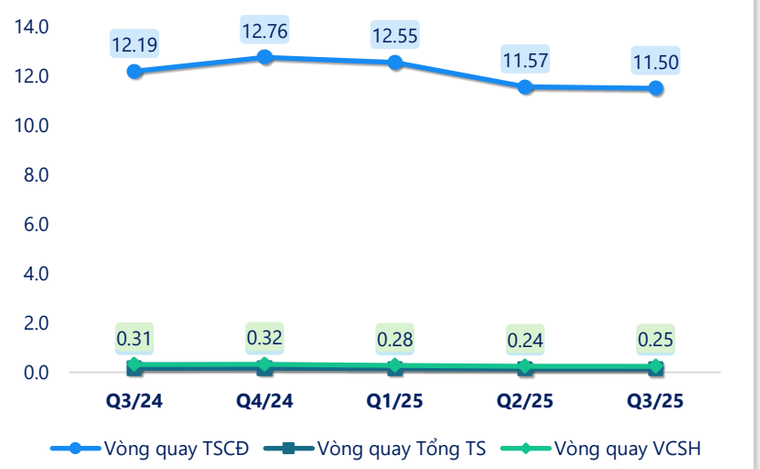
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



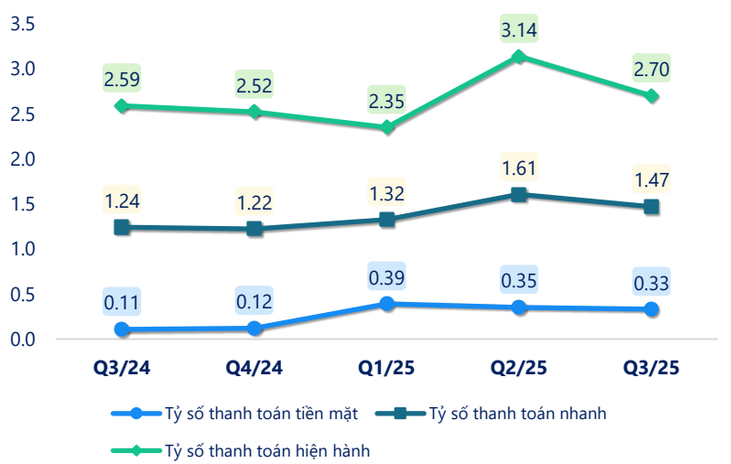
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



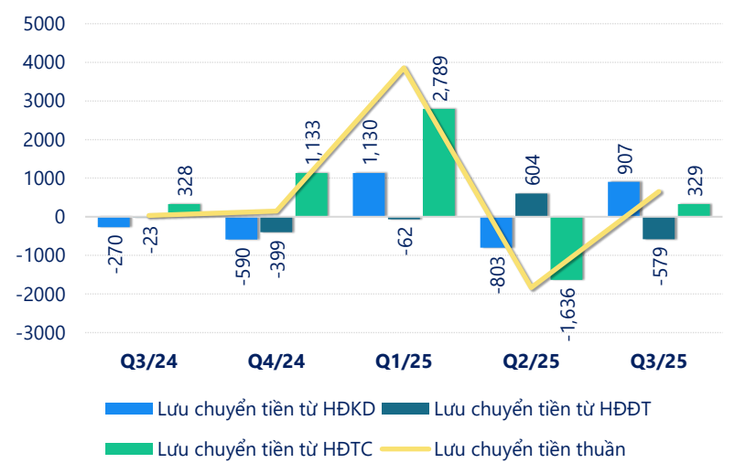
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**35,210**	**29,183**	**20.6%**
Tài sản ngắn hạn	32,123	26,133	22.9%
Tiền và tương đương tiền	3,928	1,249	214%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	77.9	36.7%
Phải thu ngắn hạn	13,108	11,090	18.2%
Hàng tồn kho	14,635	13,406	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	345	311	11.0%
Tài sản dài hạn	**3,087**	**3,050**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	780	804	-3.0%
Tài sản cố định	375	370	1.5%
Bất động sản đầu tư	149	153	-2.6%
Tài sản dở dang	751	735	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	384	443	-13.4%
Tài sản dài hạn khác	**550**	**427**	**28.9%**
Lợi thế thương mại	98.5	118	-16.7%
Nợ phải trả	16,257	13,981	16.3%
Nợ ngắn hạn	**11,895**	**10,466**	**13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,154	3,230	-33.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	906	729	24.4%
Nợ dài hạn	4,362	3,515	24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,185	3,325	25.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**18,952**	**15,202**	**24.7%**
Vốn chủ sở hữu	**18,952**	**15,202**	**24.7%**
Vốn điều lệ	10,206	7,225	41.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,013	1,529	925	734	1,068
Giá vốn hàng bán	508	761	415	267	470
Lợi nhuận gộp	505	769	510	467	599
Doanh thu HĐTC	13.1	21.8	11.7	37.3	41.6
Chi phí TC	105	133	139	43.0	62.3
Chi phí lãi vay	94.2	116	132	39.0	59.7
LN trong công ty LKLD	-5.55	-15.9	0.02	0.06	-0.73
Chi phí bán hàng	166	208	146	150	244
Chi phí QLDN	105	150	79.2	84.7	122
LN thuần từ HĐKD	137	284	158	227	211
Lợi nhuận khác	-11.6	22.0	-3.52	41.6	-15.3
LN trước thuế	125	306	154	269	196
Lợi nhuận sau thuế	73.1	210	78.5	269	164
LNST của CĐ cty mẹ	30.7	158	48.4	169	92.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-270	-590	1,130	-803	907
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.9	-399	-61.9	604	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	328	1,133	2,789	-1,636	329
Tiền đầu kỳ	1,070	1,105	1,249	5,107	3,272
Lưu chuyển tiền thuần	**35.5**	**144**	**3,858**	**-1,835**	**656**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,105	1,249	5,107	3,272	3,928

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic